

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	73
7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	74
8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
9 Dân số trung bình phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	76
10 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	77
11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	78
12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	79
13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	80
14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population aged 15 and over by marital status</i>	81
15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	82
16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	82
17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	83
18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	83

Biểu Table		Trang Page
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	84
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	85
21	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	86
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	87
23	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	88
24	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence</i>	89
25	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	90
26	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	91
27	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population aged 15 and over by sex and by residence</i>	92
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population aged 15 and over by types of ownership</i>	93
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	94
30	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	96
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population aged 15 and over by occupation and by status in employment</i>	98

Biểu Table		Trang Page
32	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained labour force by sex and by residence</i>	99
33	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	100
34	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	101
35	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	101
36	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	102
37	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed population by kinds of economic activity</i>	104

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_0 : Dân số đầu kỳ;

P_1 : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR (\text{‰}) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR (\%) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR (\%) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...;

trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn

nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND
METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON POPULATION AND LABOUR**

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_0 : Population at the base period;

P_1 : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$: Population at time points of 0, 1,....;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the n^{th} duration;

t_i : Length of the i^{th} duration .

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

B_x: Number of live births registered in the year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from x = 15 to x = 49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i : Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR (\%)} = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR (\%)} = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{NR (\%)} = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

$$\text{Or : } \quad \text{NR} = \text{IR} - \text{OR}$$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$: Proportion of single age in 5-year interval of age: $x \rightarrow x+5$.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5 children} \\ \text{registered with birth} \\ \text{certificate (\%)} \end{array} = \frac{\text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of working (employed) labors in the economy: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;
- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education

System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

The number of unemployed persons is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

The number of underemployed persons comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2022 của tỉnh Bình Phước đạt 1.034.667 người, tăng 10.382 người, tương đương tăng 1,01% so với năm 2021, bao gồm dân số thành thị 303.861 người, chiếm 29,37%; dân số nông thôn 730.806 người, chiếm 70,63%; dân số nữ 512.903 người, chiếm 49,57%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,29 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ số giới tính năm 2022 là 101,73 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 17,49‰; tỷ suất chết thô là 6,94‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 12,38‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 12,38‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh năm 2022 là 73,98 năm, trong đó nam là 71,44 năm và nữ là 76,67 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 602.929 người, tăng 2.419 người so với năm 2021, trong đó lao động nam chiếm 52,98%; lao động nữ chiếm 47,02%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 29,59%; lực lượng lao động ở khu vực nông thôn chiếm 70,41%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế năm 2022 đạt 591.565 người, tăng 8.165 người so với năm 2021, trong đó: Khu vực nhà nước 58.860 người, chiếm 9,95%; khu vực ngoài Nhà nước 472.510 người, chiếm 79,87%; khu vực đầu tư nước ngoài 60.195 người, chiếm 10,18%.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (từ 3 tháng trở lên) đạt 20,10%, trong đó lao động khu vực thành thị đạt 33,11%; khu vực nông thôn đạt 14,60%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2022 là 2,05%, trong đó khu vực thành thị 2,75%, khu vực nông thôn 1,74%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 4,96%, trong đó khu vực thành thị là 1,93%; khu vực nông thôn 6,52%. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức năm 2022 là 74,79%, trong đó khu vực thành thị đạt 59,49%, khu vực nông thôn đạt 78,48%. Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc năm 2022 là 5.839 nghìn đồng.

POPULATION AND EMPLOYMENT IN 2022

1. Population

The average population in 2022 of the province reached 1,034,667 persons, an increase of 10,382 persons, equivalent to a rise of 1.01% compared to that in 2021, of which urban population was 303,861 persons, accounting for 29.37%; rural population was 730,806 persons, accounting for 70.63%; the female population was 512,903 persons, accounting for 49.57%.

In 2022, the total fertility rate reached 2.29 children per woman which maintained the replacement level fertility. The sex ratio of the population was 101.73 males per 100 females; the crude birth rate was 17.49‰; the crude death rate was 6.94‰. The infant mortality rate was 12.38‰. The under - 5 children mortality rate was 12.38‰. the average life expectancy of the population in the province in 2022 was 73.98 years, of which the average life expectancy of the males and females were 71.44 years, and 76.67 years, respectively.

2. Labor

In 2022, the labor force aged 15 and over in the province was 602,929 persons, an increase of 2,419 persons compared to that in 2021, of which the male labor accounting for 52.98%; female labor was 47.02%; the labor force of urban and rural areas made up 29.59% and 70.41%, respectively.

Labor aged 15 years old and over working in economic activities in 2022 was 591,565 persons, an increase of 8,165 persons compared to that in 2021, of which: the state-owned sector was 58,860 persons, accounting for 9.95%; the non-state sector was 472,510 persons, accounting for 79.87%; the FDI sector was 60,195 persons, accounting for 10.18%.

In 2022, the percentage of trained employed workers aged 15 years old and above (for 03 months and more) gained 20.10%, of which the percentage of trained employed workers of urban and rural areas was 33.11% and 14.60%, respectively.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2022 was 2.05%, of which these rates of urban and rural areas were 2.75% and 1.74%, respectively. The under-employment rate of the labor force in working age was 4.96%, of which the rate of urban areas was 1.93% and the figure for rural areas was 6.52%, respectively. The informal employment rate in 2022 was 74.79%, of which these rates of urban and rural areas were 59.49% and 78.48%, respectively. The average income of working employees in 2022 was 5,839 thousand VND.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	6.873,55	1.034,667	151
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	119,35	55,360	464
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	167,71	113,661	678
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	126,41	60,518	479
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	1.064,65	87,767	82
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	851,87	118,771	139
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	380,09	59,642	157
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	664,14	102,643	155
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	934,45	99,577	107
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	1.500,78	145,462	97
Thị xã Chơn Thành <i>Chon Thanh town</i>	390,34	97,118	249
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	673,76	94,148	140

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Household*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	264.318	63.256	201.062
2019	273.399	67.436	205.963
2020	279.925	69.648	210.277
2021	278.048	66.964	211.084
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	281.271	85.494	195.777

**8 Dân số trung bình phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn**
Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
2018	984,910	496,851	488,059	227,282	757,628
2019	997,766	502,971	494,795	238,541	759,225
2020	1.011,076	509,648	501,428	243,049	768,027
2021	1.024,285	516,240	508,045	247,537	776,748
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1.034,667	521,764	512,903	303,861	730,806
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2018	1,26	1,19	1,34	15,27	-2,30
2019	1,31	1,23	1,38	4,95	0,21
2020	1,33	1,33	1,34	1,89	1,16
2021	1,31	1,29	1,32	1,85	1,14
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1,01	1,01	1,01	1,23	0,94
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	50,45	49,55	23,08	76,92
2019	100,00	50,41	49,59	23,91	76,09
2020	100,00	50,41	49,59	24,04	75,96
2021	100,00	50,40	49,60	24,17	75,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	50,43	49,57	29,37	70,63

9 Dân số trung bình
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Average population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	984,910	997,766	1.011,076	1.024,285	1.034,667
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	53,532	54,160	54,370	54,812	55,360
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	107,628	109,125	110,667	112,193	113,661
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	57,092	57,777	58,785	59,789	60,518
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	84,279	85,277	86,248	87,200	87,767
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	113,366	114,674	116,036	117,374	118,771
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	56,808	57,489	58,214	58,928	59,642
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	97,946	99,124	100,401	101,660	102,643
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	95,428	96,780	98,182	99,570	99,577
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	138,901	140,512	142,227	143,914	145,462
Thị xã Chơn Thành <i>Chon Thanh town</i>	89,288	91,116	93,426	95,562	97,118
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	90,642	91,732	92,520	93,283	94,148

10 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	496,851	502,971	509,648	516,240	521,764
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	26,662	26,975	27,141	27,542	27,637
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	53,628	54,374	55,158	56,054	56,962
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	28,291	28,630	29,140	29,699	30,094
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	44,277	44,669	44,607	45,085	45,338
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	56,918	57,575	58,236	59,013	59,489
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	28,978	29,297	29,663	30,070	30,317
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	49,106	49,697	50,358	51,117	51,614
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	47,978	48,658	49,366	50,170	50,731
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	70,330	70,943	71,808	72,762	73,374
Thị xã Chơn Thành <i>Chon Thanh town</i>	44,993	45,914	47,535	47,614	48,861
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	45,690	46,239	46,636	47,114	47,347

11 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	488,059	494,795	501,428	508,045	512,903
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	26,870	27,185	27,229	27,270	27,723
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	54,000	54,751	55,509	56,139	56,699
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	28,801	29,147	29,645	30,090	30,424
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	40,002	40,608	41,641	42,115	42,429
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	56,448	57,099	57,800	58,361	59,282
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	27,830	28,192	28,551	28,858	29,325
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	48,840	49,427	50,043	50,543	51,029
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	47,450	48,122	48,816	49,400	48,846
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	68,571	69,569	70,419	71,152	72,088
Thị xã Chơn Thành <i>Chon Thanh town</i>	44,295	45,202	45,891	47,948	48,257
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	44,952	45,493	45,884	46,169	46,801

12 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	227,282	238,541	243,049	247,537	303,861
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	42,716	44,133	43,916	44,106	44,617
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	76,535	81,964	83,162	84,539	85,500
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	33,192	33,995	34,691	35,333	34,995
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	9,887	10,036	10,331	10,777	10,837
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	8,466	8,798	9,045	9,134	9,449
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	13,220	14,661	15,026	15,441	15,673
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	14,035	15,248	15,915	16,492	17,230
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	10,026	10,146	10,516	10,845	11,184
Thị xã Chơn Thành <i>Chon Thanh town</i>	19,205	19,560	20,447	20,870	74,376
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	-	-	-	-	-

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	757,628	759,225	768,027	776,748	730,806
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	10,816	10,027	10,454	10,706	10,743
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	31,093	27,161	27,505	27,654	28,161
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	23,900	23,782	24,094	24,456	25,523
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	84,279	85,277	86,248	87,200	87,767
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	103,479	104,638	105,705	106,597	107,934
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	48,342	48,691	49,169	49,794	50,193
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	84,726	84,463	85,375	86,219	86,970
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	81,393	81,532	82,267	83,078	82,347
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	128,875	130,366	131,711	133,069	134,278
Thị xã Chơn Thành <i>Chon Thanh town</i>	70,083	71,556	72,979	74,692	22,742
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	90,642	91,732	92,520	93,283	94,148

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population aged 15 and over by marital status

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	721,875	725,712	751,610	762,316	757,469
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	165,336	157,346	175,385	178,698	183,325
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	489,443	500,994	501,238	507,636	497,380
Góa - <i>Widowed</i>	43,998	43,652	46,983	45,776	47,370
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	23,098	23,720	28,004	30,206	29,394

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)	101,80	101,65	101,64	101,61	101,73
Thành thị - <i>Urban</i>	100,92	98,16	98,20	98,18	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	100,78	102,79	102,75	102,73	...
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)	2,32	2,27	2,25	2,21	2,29

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

	Đơn vị tính - Unit: ‰		
	Tỷ suất sinh thô Crude birth rate	Tỷ suất chết thô Crude death rate	Tỷ lệ tăng tự nhiên Natural increase rate
2018	18,32	5,63	12,69
2019	17,60	4,70	12,90
2020	17,49	4,48	13,01
2021	16,90	6,70	10,20
Sơ bộ - Prel. 2022	17,49	6,94	10,55

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi từ vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: *Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	13,50	15,32	11,59
2019	13,30	15,10	11,40
2020	13,10	14,80	11,20
2021	13,00	14,76	11,15
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	12,38	14,07	10,60

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi từ vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: *Under - five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	20,26	26,44	13,70
2019	19,90	26,00	13,40
2020	19,60	25,60	13,20
2021	19,49	25,49	13,13
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	18,88	24,81	12,58

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rates by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2018	2,22	2,57	1,87
2019	4,96	5,07	4,85
2020	4,30	4,00	4,60
2021	2,00	1,70	2,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	3,62	3,73	3,51
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2018	2,96	1,87	4,05
2019	6,70	6,32	7,08
2020	6,30	6,50	6,10
2021	4,20	6,50	1,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2,37	2,88	1,85
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2018	-0,74	0,70	-2,18
2019	-1,74	-1,25	-2,23
2020	-2,00	-2,50	-1,50
2021	-2,20	-4,80	0,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	1,25	0,85	1,66

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	73,77	71,20	76,49
2019	73,90	71,30	76,60
2020	73,90	71,40	76,60
2021	74,00	71,40	76,70
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	73,98	71,44	76,67

21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Number of marriages in 2022 by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Lần đầu <i>1st married</i>	Lần thứ 2 trở lên <i>2nd married and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.878	7.949	1.929
Thị xã Phước Long <i>Phuoc Long town</i>	468	370	98
Thành phố Đồng Xoài <i>Dong Xoai city</i>	1.023	810	213
Thị xã Bình Long <i>Binh Long town</i>	653	498	155
Huyện Bù Gia Mập <i>Bu Gia Map district</i>	812	716	96
Huyện Lộc Ninh <i>Loc Ninh district</i>	1.209	970	239
Huyện Bù Đốp <i>Bu Dop district</i>	505	378	127
Huyện Hớn Quản <i>Hon Quan district</i>	1.103	862	241
Huyện Đồng Phú <i>Dong Phu district</i>	985	769	216
Huyện Bù Đăng <i>Bu Dang district</i>	1.314	1.091	223
Thị xã Chơn Thành <i>Chon Thanh town</i>	940	741	199
Huyện Phú Riềng <i>Phu Rieng district</i>	866	744	122

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính - <i>By sex</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	25,20	27,33	22,92
2019	24,50	26,60	22,30
2020	25,70	27,90	23,50
2021	25,30	27,40	23,00
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	26,43	28,54	24,21

23 Số vụ ly hôn đã xét xử
phân theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of divorce cases cleared up by district

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Sơ bộ - Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	2.704
Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>	181
Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>	324
Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>	151
Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i>	150
Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>	341
Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>	91
Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>	331
Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>	318
Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>	390
Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>	242
Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>	185

24 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population aged 15 and over by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	96,68	97,56	95,00
2019	93,80	95,60	93,18	97,70	92,60
2020	95,80	93,41	96,56	97,80	95,17
2021	93,40	95,50	91,50	97,02	92,28
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	94,76	96,00	93,55	97,50	93,86

25 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
Number of deaths was registered by sex and by district

DVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ - Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	6.333
Phân theo giới tính - By sex	
Nam - Male	4.010
Nữ - Female	2.323
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district	
Thị xã Phước Long - <i>Phuoc Long town</i>	344
Thành phố Đồng Xoài - <i>Dong Xoai city</i>	494
Thị xã Bình Long - <i>Binh Long town</i>	437
Huyện Bù Gia Mập - <i>Bu Gia Map district</i>	526
Huyện Lộc Ninh - <i>Loc Ninh district</i>	791
Huyện Bù Đốp - <i>Bu Dop district</i>	367
Huyện Hớn Quản - <i>Hon Quan district</i>	745
Huyện Đồng Phú - <i>Dong Phu district</i>	578
Huyện Bù Đăng - <i>Bu Dang district</i>	874
Thị xã Chơn Thành - <i>Chon Thanh town</i>	546
Huyện Phú Riềng - <i>Phu Rieng district</i>	631

26 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	590,329	582,489	592,279	600,510	602,929
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	314,718	313,449	317,804	317,960	319,452
Nữ - Female	275,611	269,040	274,475	282,550	283,477
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	169,939	132,135	129,364	141,379	178,417
Nông thôn - Rural	420,390	450,354	462,915	459,131	424,512
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,31	53,81	53,66	52,95	52,98
Nữ - Female	46,69	46,19	46,34	47,05	47,02
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	28,79	22,68	21,84	23,54	29,59
Nông thôn - Rural	71,21	77,32	78,16	76,46	70,41

27 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
*Annual employed population aged 15 and over by sex
and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Ngìn người - <i>Thous. persons</i>					
2018	573,586	306,464	267,122	147,456	426,130
2019	567,476	305,826	261,65	127,917	439,559
2020	577,406	311,411	265,995	124,177	453,229
2021	583,400	308,500	274,900	134,600	448,800
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	591,565	313,817	277,748	173,742	417,823
So với dân số - <i>Proportion of population (%)</i>					
2018	58,24	62,31	54,77	64,62	56,71
2019	56,87	60,80	52,88	53,62	57,90
2020	57,11	61,10	53,05	51,09	59,01
2021	56,96	59,76	54,10	54,38	57,78
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	57,17	60,15	54,15	57,18	57,17

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm
phân theo loại hình kinh tế
*Annual employed population aged 15 and over
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
2018	573,586	77,700	442,509	53,377
2019	567,476	75,515	432,109	59,852
2020	577,406	76,784	439,764	60,858
2021	583,400	48,913	481,333	53,154
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	591,565	58,860	472,510	60,195
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2018	100,46	99,90	99,20	113,31
2019	98,93	97,19	97,65	112,13
2020	101,75	101,68	101,77	101,68
2021	101,04	63,70	109,45	87,34
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	101,40	120,34	98,17	113,25
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2018	100,00	13,54	77,15	9,31
2019	100,00	13,30	76,15	10,55
2020	100,00	13,30	76,16	10,54
2021	100,00	8,38	82,51	9,11
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	9,95	79,87	10,18

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	591.565
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	262.672
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	777
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	114.236
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.455
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.461
Xây dựng - <i>Construction</i>	37.920
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	70.548
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	13.886
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	23.013
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.305
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2.595
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4.331
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.922
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	740

29 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên**
đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age*
and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations;</i> <i>Public administration and defence; compulsory security</i>	16.154
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	19.880
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.423
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2.255
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	9.743
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods</i> <i>and services producing activities of households for own use</i>	1.249
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-

30 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age
and above by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44,39
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	19,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,25
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,41
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,93
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2,35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,89
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,44
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,13

30 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	2,73
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,92
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,38
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1,65
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,21
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population aged 15 and over
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Nghìn người - Unit: Thous. persons

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	573,586	567,476	577,406	583,400	591,565
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	7,138	7,546	7,673	5,800	7,837
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	35,053	37,495	38,124	28,100	30,170
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	11,459	12,411	12,620	12,200	10,141
Nhân viên - <i>Clerks</i>	3,942	4,563	4,641	7,900	11,614
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	98,399	99,063	100,729	79,700	88,921
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	112,569	113,018	114,917	154,300	124,322
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	92,848	92,890	94,451	111,700	109,846
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	20,871	24,066	24,471	23,200	26,743
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	188,883	173,961	177,277	157,700	179,398
Khác - <i>Others</i>	2,424	2,463	2,504	2,800	2,573
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	257,389	259,233	263,592	273,300	291,169
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	15,478	22,756	23,138	15,600	15,805
Tự làm - <i>Own account worker</i>	193,538	177,392	180,765	177,600	180,751
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	107,181	108,096	109,911	116,900	103,840
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	-	-	-	-

**32 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo
phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn^(*)**
Percentage of trained labour force by sex and by residence^()*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	16,13	17,64	14,39	28,87	12,95
2019	16,30	17,90	14,40	30,00	12,40
2020	18,06	21,40	14,27	28,68	15,14
2021	19,60	22,95	15,83	33,36	15,36
Sơ bộ - Prel. 2022	20,10	22,79	17,08	33,11	14,60

^(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

^(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

33 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
 phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Unemployment rate of labour force at working age
 by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	3,02	2,72	3,38
2019	2,68	2,53	2,88	2,87	2,63
2020	2,93	2,14	3,87	4,73	2,44
2021	3,01	4,88	2,42	3,11	2,89
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	2,05	1,87	2,26	2,75	1,74

34 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	2,02	2,02	2,03
2019	2,42	2,14	2,76	0,42	2,99
2020	3,71	3,50	3,97	1,79	4,22
2021	4,56	4,51	4,62	1,28	5,56
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	4,96	4,10	5,99	1,93	6,52

35 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	74,79	77,85	71,30

36 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*)

Labour productivity by kinds of economic activity^()*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	146,91
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	71,01
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	439,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	252,58
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.406,59
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	329,49
Xây dựng - <i>Construction</i>	115,02
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	115,03
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	64,40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	90,42
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.877,33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	903,98
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	524,75
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	222,86
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	454,45

36 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế^(*) (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity^(*)

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	116,66
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	134,93
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	262,77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	306,98
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	41,34
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-

^(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

^(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above.
Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

37 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average income of employed population
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	4.271	5.355	5.713	5.572	5.839
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.900	4.657	4.817	4.347	4.842
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.702	8.936	7.583	8.944	7.812
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.405	5.524	6.336	6.309	6.323
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	9.406	6.737	8.942	8.756	9.760
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3.659	4.583	5.868	6.276	6.858
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.046	6.280	7.056	7.276	7.283
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5.156	6.467	6.507	7.006	6.832
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	5.813	6.932	7.513	7.736	7.127
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.806	5.297	5.563	5.101	4.776
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.189	5.438	8.253	7.660	6.221
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	7.609	8.239	8.825	7.632	7.201
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	8.018	8.445	10.176	13.483	13.446
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3.991	7.946	5.724	8.631	6.942
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4.618	5.136	6.178	6.010	5.062

37 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dongs

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	4.983	6.516	7.062	6.586	8.310
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5.264	6.074	6.685	7.223	8.263
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.508	4.993	7.006	6.138	6.667
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.402	5.512	4.672	6.081	6.121
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	4.329	5.045	6.797	5.975	5.705
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.303	3.874	4.671	6.452	4.103
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-